

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Bình Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy tại Tờ trình số 645/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4303/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022; Căn cứ kết luận Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Bình Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng DTTN (1+2+3)		7.086,95	381,57	602,30	716,37	1.429,50	1.453,27	1.209,51	648,39	646,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.317,72	31,01	59,67	148,68	961,52	1.075,42	822,77	53,13	165,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	744,68			8,46	291,84	106,22	290,13	3,42	44,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	744,68			8,46	291,84	106,22	290,13	3,42	44,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	248,47	1,36	0,92	1,04	45,79	155,98	40,82	0,93	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.267,27	29,65	58,54	94,87	617,25	813,22	487,78	48,03	117,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,62		0,21	44,30	6,07		3,92	0,75	1,37
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69				0,57		0,12		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.769,23	350,56	542,63	567,70	467,98	377,85	386,74	595,26	480,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	576,41	124,95	95,65	10,47	6,63		1,12	337,59	
2.2	Đất an ninh	CAN	15,11	0,64	1,11	4,45	0,07	8,24	0,06	0,53	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	118,20								118,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,00						22,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,87	3,38	3,19	7,27	1,95	1,17	8,74	1,59	4,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,51	2,57	10,18	10,82	8,12	1,41	9,08	7,98	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,70						1,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	730,62	72,59	117,13	44,11	131,30	117,09	155,17	32,28	60,95
-	Đất giao thông	DGT	605,79	55,30	100,49	25,97	123,78	87,97	146,42	26,90	38,96
-	Đất thủy lợi	DTL	14,71	1,79	1,79	1,40	0,47	4,86	1,02	3,38	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,16		4,81	2,12	0,18	0,02			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,99	1,05	0,06	0,03	0,17	0,16	0,11	0,36	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,47	12,34	5,03	0,83	3,12	18,68	3,98	1,24	2,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,19								0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,37				0,46				16,91
-	Đất công trình bưu chính viễn	DBV	1,12		0,01		0,01	0,01	0,06		1,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	thông										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		0,12			0,63			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,34	0,07				0,27			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,58	0,22	2,17	11,67	1,70	0,14	2,03		0,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,19	0,22	0,81	1,42	1,27	4,35	1,43	0,14	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,60	1,60							
-	Đất chợ	DCH	3,37		1,84	0,67	0,14		0,12	0,26	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,05	1,74	0,05	0,03	0,01	0,05	0,09	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,65	2,36	6,11	2,03	0,08	0,07			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	937,40	130,47	192,03	57,97	203,17	152,30	80,84	53,70	66,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,18	0,28	26,14	0,68	0,20	0,27	0,19	0,33	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thới	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>									
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>140,20</i>						<i>22,00</i>		<i>118,20</i>
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>29,04</i>				<i>15,28</i>	<i>10,66</i>		<i>0,29</i>	<i>2,81</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>									
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>49,76</i>	<i>29,89</i>	<i>12,90</i>	<i>6,97</i>					
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>									
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường An Thái	Phường Bình Thủy	Phường Bùi Hữu Nghĩa	Phường Long Hòa	Phường Long Tuyền	Phường Thới An Đông	Phường Trà An	Phường Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Loại đất	NNP	131,70	29,89	12,97	6,97	19,26	21,64	34,91	4,07	1,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	129,17	29,81	12,50	6,97	18,36	20,71	34,81	4,02	1,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,53	5,30		2,30	1,42	8,78	26,67		0,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44,53</i>	<i>5,30</i>		<i>2,30</i>	<i>1,42</i>	<i>8,78</i>	<i>26,67</i>		<i>0,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,05				1,05	1,00		1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,59	24,51	12,50	4,67	15,89	10,93	8,14	3,02	1,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,53	0,08	0,47		0,90	0,93	0,10	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,05							0,05	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,48	0,08	0,47		0,90	0,93	0,10		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,63	31,58	14,31	7,85	20,07	23,84	36,56	4,97	6,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,48	5,80	0,04	2,32	1,92	9,24	27,52	0,02	2,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>49,48</i>	<i>5,80</i>	<i>0,04</i>	<i>2,32</i>	<i>1,92</i>	<i>9,24</i>	<i>27,52</i>	<i>0,02</i>	<i>2,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,22				1,07	1,06		1,00	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,93	25,78	14,27	5,53	17,08	13,54	9,04	3,95	3,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,81		0,70		5,69	7,64	6,10	0,29	5,40
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,19		0,70		5,00	6,10	6,10	0,29	5,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	2,62				0,69	1,54			0,40
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,63	0,03	0,09	0,50					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Đối với các khu dân cư tự phát đã được tổ công tác kiểm tra, đề nghị Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy giữ nguyên hiện trạng không để phát sinh thêm, không cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất để cho chuyển mục đích sử dụng đất cho đến khi có ý kiến chỉ đạo xử lý của Ủy ban nhân dân thành phố. Đồng thời, không cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất để chuyển mục đích các vị trí làm ảnh hưởng đến các công trình, dự án thu hồi đất thuộc vốn ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Bình Thủy và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VP. VK *h*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển